

Phụ lục 1

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2026

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng quy định tại Mục B.I.1, B.I.2 và ưu tiên xét tuyển quy định tại Mục B.II.1, B.II.2, B.II.3 của Thông báo)

Ảnh 4 x 6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):.....

6. Năm tốt nghiệp THPT:.....

7. Năm đạt giải:

8. Môn đạt giải, loại giải, huy chương

Môn đạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm: **môn:**

10. Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển vào trường/ngành học:

(Thí sinh đánh dấu X từng phương thức hoặc cả 2 phương thức vào dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

| Số TT | Mã trường (chữ in hoa) | Mã ngành/ Nhóm ngành | Tên ngành/Nhóm ngành | Xét tuyển thăng | Ưu tiên xét tuyển |
|-------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|-------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |
| ... | | | | | |
| ... | | | | | |

11. Địa chỉ báo tin:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đã khai đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2026

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng... năm 2026

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 2

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA
ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2026**

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng quy định tại Mục B.I.3.b và B.I.3.c của Thông báo)

1. Họ và tên của thí sinh *(Viết theo giấy khai sinh bằng chữ in hoa)*

.....*(nữ ghi 1, nam ghi 0)* Giới:

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND/CCCD

(như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Nơi sinh *(Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố):*

.....

5. Điện thoại *(như hồ sơ đăng ký dự thi):*.....**Email:**

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

| Số TT | Mã trường (chữ in hoa) | Mã ngành/Nhóm ngành | Tên ngành/Nhóm ngành |
|-------|------------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |
| 5 | | | |
| ... | | | |
| ... | | | |

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đã khai đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

8. Địa chỉ báo tin:.....

.....

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày..... tháng.....năm 2026

Chữ ký thí sinh

Ngày..... tháng.....năm 2026

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3Dán ảnh cỡ
4x6Attach your
photo size
4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ
DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TẬP TẠI ĐẠI HỌC HUẾ
APPLICATION FORM
FOR INTERNATIONAL APPLICANTS TO STUDY IN HUE UNIVERSITY

Hãy điền đầy đủ thông tin vào chỗ trống hoặc đánh dấu (X) vào các ô tương ứng. Viết họ tên bằng chữ in hoa. Please fill in the blanks or tick (X) appropriate boxes. Write your full name in BLOCK letters.

| | | | |
|----|--|---|-------------------------------------|
| 1 | Họ/Family name | Tên đệm/Middle name | Tên/First name |
| 2 | Ngày sinh/Date of birth: | Ngày/Day. . . . tháng/month.....năm/year. | |
| 3 | Giới tính/Gender: | <input type="checkbox"/> Nam/Male | <input type="checkbox"/> Nữ/Female |
| 4 | Nơi sinh/Place of birth: | Thành phố/City. Nước/Country. | |
| 5 | Quốc tịch/Nationality: | | |
| 6 | Nghề nghiệp/Occupation: | | |
| 7 | Tôn giáo/Religion: | | |
| 8 | Hộ chiếu/Passport: | Số/Number | Nơi cấp/Place of issue |
| | | Ngày cấp/Date of issue | Ngày hết hạn/Expiry date |
| 9 | Tình trạng hôn nhân/ Marital status: | <input type="checkbox"/> Độc thân/single <input type="checkbox"/> Đã kết hôn/Married <input type="checkbox"/> Ly thân/separated <input type="checkbox"/> Ly dị/Divorced <input type="checkbox"/> .../Widow(er) | |
| 10 | Tiếng mẹ đẻ/Native language: | | |
| 11 | Địa chỉ liên hệ trong nước/ Home country contact address: | | |
| 12 | Điện thoại nhà riêng trong nước/Home phone number | | |
| 13 | Người liên hệ khi cần báo tin ở trong nước/Contact person in your home country in case of emergency: | | |
| | Họ tên/Full name | | Quan hệ/Relationship |
| | Địa chỉ nơi ở/Residential address | | Nơi làm việc/Place of work |
| | Điện thoại/Phone number | | Email |

| | | | | |
|--|---|---|-----------------------------|-------------------------------------|
| 14 Quá trình học tập/Educational background: | | | | |
| | Năm học Academic year | Cơ sở đào tạo Institution | Ngành học Field of Study | Văn bằng/Chứng chỉ Qualification |
| | | | | |
| 15 Quá trình công tác/Employment record: | | | | |
| | 15.1 Cơ quan công tác/Employer: | | | |
| | Thời gian công tác /Duration of employment: | Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month. năm/year. | | |
| | Vị trí công tác/Position: | | | |
| | Mô tả công việc/Job Description: | | | |
| | 15.2 Cơ quan công tác/Employer: | | | |
| | Thời gian công tác/Duration of employment: | Từ/From: tháng/month. năm/year. Đến/To: tháng/month. năm/year. | | |
| | Vị trí công tác/Position: | | | |
| | Mô tả công việc/Job Description: | | | |
| 16 Tự đánh giá trình độ Tiếng Việt/Self-assessment Vietnamese language proficiency: | | | | |
| | <input type="checkbox"/> Không biết /No proficiency <input type="checkbox"/> Sơ cấp/Elementary <input type="checkbox"/> Trung cấp/Intermediate <input type="checkbox"/> Cao cấp/Advanced | | | |
| Nếu bạn đã học ở Việt Nam bằng Tiếng Việt hãy điền các thông tin dưới đây/If you have studied Vietnamese in Vietnam complete all following required information: | | | | |
| | Tên các trường đã học/Names of institutions attended: | | | |
| | Tổng thời gian đã học/Total length of study: |giờ/hours tháng/months . . năm/years | | |
| | Giấy chứng nhận trình độ Tiếng Việt/Certificate of Vietnamese language proficiency: | <input type="checkbox"/> Không/No <input type="checkbox"/> Có/Yes Trình độ/Level: | | |
| | Loại văn bằng tốt nghiệp đã được cấp/Types of qualifications awarded: | <input type="checkbox"/> THPT/High school <input type="checkbox"/> Cao đẳng/College <input type="checkbox"/> Đại học/Bachelor <input type="checkbox"/> Thạc sĩ/Master <input type="checkbox"/> Tiến sĩ/Doctor | | |
| 17 Trình độ Tiếng Anh/English Language Proficiency: | | | | |
| | <input type="checkbox"/> Không biết /No proficiency <input type="checkbox"/> Sơ cấp/Elementary <input type="checkbox"/> Trung cấp/Intermediate <input type="checkbox"/> Cao cấp/Advanced | | | |

| | | | |
|---|---|----------------------|-----------------|
| 18 | Ngoại ngữ khác/Other foreign languages: . Trình độ/Level: Trình độ/Level: | | |
| 19 | Khóa học đăng ký/Proposed Study Program: <input type="checkbox"/> Tiểu học/Primary School <input type="checkbox"/> Trung học cơ sở/Lower Secondary School <input type="checkbox"/> Trung học phổ thông/Upper Secondary School | | |
| | <input type="checkbox"/> Trung cấp chuyên nghiệp/secondary Professional and Technical School <input type="checkbox"/> Cao đẳng/Associate <input type="checkbox"/> Đại học/Bachelor <input type="checkbox"/> Thạc sĩ/Master <input type="checkbox"/> Tiến sĩ/PhD <input type="checkbox"/> Thực tập sinh/Internship <input type="checkbox"/> Khóa học ngắn hạn/Short-term training course | | |
| 20 | Ngành học, lĩnh vực nghiên cứu đăng ký/Proposed field of study/research: | | |
| 21 | Thời gian đăng ký/Proposed period of study: Từ/From: ngày/day tháng/month.....năm/year. Đến/To: ngày/day tháng/month..... năm/year. | | |
| 22 | Cơ sở giáo dục đăng ký/Proposed educational institution for study/research: | | |
| 23 | Ngôn ngữ đăng ký cho khóa học/Proposed language medium for study: <input type="checkbox"/> Tiếng Việt/Vietnamese <input type="checkbox"/> Tiếng Anh/English <input type="checkbox"/> Ngôn ngữ khác/Other language: | | |
| 24 | Thành viên trong gia đình đang ở Việt nam (nếu có)/Your family members living in Vietnam (if any): | | |
| | Họ tên/Full name | Quan hệ/Relationship | Địa chỉ/Address |
| | 1. | | |
| | 2. | | |
| 25 | Chi phí trong thời gian học tập tại Việt Nam/Funding for your study in Vietnam: <input type="checkbox"/> Học bổng Chính phủ Việt Nam/Vietnamese Government Scholarship <input type="checkbox"/> Học bổng tỉnh Thừa Thiên Huế/Thua Thien Hue province Scholarship <input type="checkbox"/> Học bổng khác/Other Scholarship <input type="checkbox"/> Tự túc kinh phí/Self-funding | | |
| 26 | <p>Tôi, người ký tên dưới đây, xin cam đoan tất cả thông tin tôi ghi trong Phiếu đăng ký này là hoàn toàn trung thực và chính xác. Tôi xin cam kết tuân thủ Pháp luật của Việt Nam, Quy chế quản lý lưu học sinh người nước ngoài học tập tại Việt Nam và nội quy, quy định của cơ sở đào tạo, cơ sở nội trú trong suốt thời gian lưu học tại Việt Nam.</p> <p>I, the undersigned, hereby acknowledge that all the information on this Application Form is true and correct to the best of my knowledge. I hereby undertake to comply strictly with all the laws and the regulations of the Vietnamese Government, all regulations applicable to international students studying in Vietnam, all regulations of the educational institutions and accommodation providers throughout my stay in Vietnam.</p> | | |
| Ngày/Day tháng/month năm/year . . | | | |
| Ký tên/Applicant's signature: | | | |

Danh mục hồ sơ/Document Checklist

Một ứng viên cần nộp 1 bộ tài liệu (in trên giấy khổ A4) liệt kê dưới đây. Các văn bản giấy tờ khác với tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì phải đính kèm bản dịch hợp lệ sang tiếng Anh hoặc Tiếng Việt. Hồ sơ đăng ký sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào.

Each applicant should submit 01 set of documents Printed on A4-size paper) listed hereunder. Documents in languages other than English or Vietnamese must be attached with duly notarized translation into English or Vietnamese. The submitted documents will not in any case be returned to the applicants.

1. Phiếu đăng ký đã điền đầy đủ thông tin/Completed application form.

2. Bản sao, bản dịch có xác nhận hoặc chứng thực văn bằng, kết quả học tập theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo.
Copies and translation of degrees, diplomas and academic transcripts applicable for relevant levels of proposed study, duly notarized or certified by competent authorities of the sending country.

3. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo hoặc cơ sở y tế cấp tỉnh, thành phố hoặc Trung ương của Việt Nam chứng nhận đủ sức khỏe để học tập được cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
Medical examination certificate issued within 6 months from the date of application by competent health authorities of the sending country or by Vietnamese central, municipal or provincial medical agencies, clearly stating that the applicant is healthy and fit for overseas study.

4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp hoặc chứng chỉ quốc tế về ngôn ngữ sẽ sử dụng để học tập tại Việt Nam (nếu có)
Duly certified copies of Vietnamese Proficiency Certificates issued by competent educational institutions or internationally recognized certificate of the foreign language to be used for study in Vietnam (if any).

5. Bản sao hộ chiếu có thời gian sử dụng cho toàn bộ thời gian học tập tại Việt Nam hoặc ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam.
Copy of passport with a validity of the expected duration of study in Vietnam or at least 1 year from the expected arrival in Vietnam.

Phụ lục 5

DANH MỤC NGÀNH, MÔN THI, LĨNH VỰC ĐẠT GIẢI

| STT | Ngành | Mã ngành | Tên môn thi học sinh giỏi | Tên lĩnh vực cuộc thi KHKT, nghệ thuật chuyên nghiệp |
|---------------------------------------|--|-----------------|--|---|
| DHA - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT | | | | |
| 1 | Luật | 7380101 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Lịch sử, Địa lý | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Luật Kinh tế | 7380107 | | |
| DHF - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ | | | | |
| 1 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Việt Nam học | 7310630 | | |
| 3 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | | |
| 4 | Quốc tế học | 7310601 | | |
| 5 | Hoa Kỳ học | 7310640 | | |
| 6 | Truyền thông quốc tế | 7320107 | | |
| 7 | Ngôn ngữ Nga | 7220202 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nga | |
| 8 | Ngôn ngữ Nhật | 7220209 | Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nhật | |
| 9 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 | Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 10 | Ngôn ngữ Pháp | 7220203 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp | |
| 11 | Sư phạm Tiếng Pháp | 7140233 | Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp | |
| 12 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc | |
| | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | 7140234 | | |
| DHK - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ | | | | |
| 1 | Kinh tế | 7310101 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Kinh tế nông nghiệp | 7620115 | | |
| 3 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | | |
| 4 | Kinh tế quốc tế | 7310106 | | |
| 5 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | | |

| | | | | |
|----|--------------------------------|---------|--|---|
| 6 | Kế toán | 7340301 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tin học | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 7 | Kiểm toán | 7340302 | | |
| 8 | Hệ thống thông tin quản lý | 7340405 | | |
| 9 | Thông kê kinh tế | 7310107 | | |
| 10 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | | |
| 11 | Thương mại điện tử | 7340122 | | |
| 12 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | | |
| 13 | Marketing | 7340115 | | |
| 14 | Quản trị nhân lực | 7340404 | | |
| 15 | Kinh tế chính trị | 7310102 | | |
| 16 | Kinh tế số | 7310109 | | |
| 17 | Song ngành Kinh tế - Tài chính | 7903124 | | |
| 18 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | | |

DHL - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

| | | | | |
|----|---|---------|---|--|
| 1 | Bất động sản | 7340116 | Toán, Vật lí, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 2 | Quản lý đất đai | 7850103 | | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | Toán, Vật lí, hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 4 | Kỹ thuật cơ – điện tử | 7520114 | | |
| 5 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | | |
| 6 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106 | | |
| 7 | Khuyến nông | 7620102 | | |
| 8 | Phát triển nông thôn | 7620116 | | |
| 9 | Chăn nuôi | 7620105 | Toán, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 10 | Thú y | 7640101 | | |
| 11 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | | |
| 12 | Bệnh học thủy sản | 7620302 | | |
| 13 | Quản lý thủy sản | 7620305 | | |
| 14 | Khoa học cây trồng | 7620110 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 15 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | | |
| 16 | Nông nghiệp công nghệ cao | 7620118 | | |
| 17 | Lâm nghiệp | 7620210 | | |
| 18 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | |

DHS - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

| | | | | |
|----|--|---------|---|---|
| 1 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | Toán, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Khoa học xã hội và hành vi |
| | Giáo dục Tiểu học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 2 | Sư phạm Toán học | 7140209 | Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học | Năng lượng vật lí; Năng lượng hóa học; Hóa học; Vật lí và Thiên văn. |
| | Sư phạm Toán học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 3 | Sư phạm Tin học | 7140210 | Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh | Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống. |
| | Sư phạm Tin học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 4 | Sư phạm Vật lí | 7140211 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học | Hệ thống nhúng; Năng lượng vật lí; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Vật lí và thiên văn; Rô bốt và máy tính thông minh. |
| | Sư phạm Vật lí (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 5 | Sư phạm Công nghệ | 7140246 | | |
| 6 | Sư phạm Hóa học | 7140212 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học | Hóa học; Hóa sinh; Năng lượng Hóa học; Năng lượng Vật lí; Khoa học vật liệu. |
| | Sư phạm Hóa học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 7 | Sư phạm Sinh học | 7140213 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học | Khoa học động vật; Hóa học; Hóa sinh; Vi sinh, Y sinh và khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh; Sinh học tế bào và phân tử; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Kỹ thuật môi trường |
| | Sư phạm Sinh học (đào tạo chuyên ngành bằng Tiếng Anh) | | | |
| 8 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247 | | |
| 9 | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Khoa học xã hội và hành vi |
| 10 | Sư phạm Lịch sử | 7140218 | | |
| 11 | Sư phạm Địa lý | 7140219 | | Khoa học xã hội và hành vi; Khoa học Trái đất và Môi trường |
| 12 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 7140249 | | |
| 13 | Giáo dục công dân | 7140204 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Khoa học xã hội và hành vi; |
| 14 | Giáo dục Chính trị | 7140205 | | |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh | 7140208 | | |
| 16 | Giáo dục pháp luật | 7140248 | | |
| 17 | Giáo dục mầm non | 7140201 | Toán, Ngữ văn | Khoa học xã hội và hành vi |
| 18 | Sư phạm Âm nhạc | 7140221 | | Hát đơn ca, độc tấu nhạc cụ |

| | | | | |
|----|---------------------|---------|--|---|
| 19 | Hệ thống thông tin | 7480104 | Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh | Hệ thống nhúng; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin; Rô bốt và máy tính thông minh; Phần mềm hệ thống. |
| 20 | Tâm lý học giáo dục | 7310403 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Khoa học xã hội và hành vi; |
| 21 | Vật lí kỹ thuật | 7502401 | Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học | Hệ thống nhúng; Năng lượng vật lí; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Vật lí và thiên văn; Rô bốt và máy tính thông minh. |

DHT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

| | | | | |
|----|---|-----------|---|---|
| 1 | Triết học | 7229001 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Quản lý nhà nước | 7310205 | | |
| 3 | Hán - Nôm | 7220104 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 4 | Văn học | 7229030 | | |
| 5 | Lịch sử | 7229010 | | |
| 6 | Xã hội học | 7310301 | | |
| 7 | Đông phương học | 7310608 | | |
| 8 | Báo chí | 7320101 | | |
| 9 | Truyền thông số | 7320111 | | |
| 10 | Quản lý văn hóa | 7229042 | | |
| 11 | Công tác xã hội | 7760101 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Nhật | |
| 12 | Công nghệ sinh học | 7420201 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh | |
| 13 | Hóa học | 7440112 | | |
| 14 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | | |
| 15 | Khoa học môi trường | 7440301 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Sinh học, Tiếng Anh | |
| 16 | Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường | 7850104 | | |
| 17 | Kỹ thuật trắc địa – bản đồ | 7520503 | Toán, Vật lí, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 18 | Địa kỹ thuật xây dựng | 7580211 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 19 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh | |
| 20 | Vật lí học | 7440102 | | |
| 21 | Công nghệ thông tin | 7480201 | | |
| 22 | Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo Việt – Nhật) | 7480201VJ | | |
| 23 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông | 7510302 | | |

| | | | | |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------|--|--|
| 24 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | Toán, Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 25 | Kiến trúc | 7580101 | Toán, Vật lý, Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Thí sinh phải có kết quả thi năng khiếu) | Mỹ thuật |
| DHY - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC | | | | |
| 1 | Y khoa | 7720101 | Toán, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Răng - Hàm - Mặt | 7720501 | | |
| 3 | Y học dự phòng | 7720110 | | |
| 4 | Y học cổ truyền | 7720115 | | |
| 5 | Dược học | 7720201 | Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh | |
| 6 | Điều dưỡng | 7720301 | | |
| 7 | Hộ sinh | 7720302 | | |
| 8 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | | |
| 9 | Y tế công cộng | 7720701 | | |
| 10 | Dinh dưỡng | 7720401 | | |
| 11 | Kỹ thuật hình ảnh y học | 7720602 | | |
| DHD - TRƯỜNG DU LỊCH | | | | |
| 1 | Du lịch | 7810101 | Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | | |
| 3 | Quản trị khách sạn | 7810201 | | |
| 4 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | | |
| 5 | Quản trị du lịch và khách sạn * | 7810104 | Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| 6 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tin học | |
| 7 | Du lịch điện tử | 7810102 | | |
| DHC – KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT | | | | |
| 1 | Giáo dục thể chất | 7140206 | Toán, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh | |

| DHE – KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ | | | | |
|--|--------------------------------------|---------|--|---|
| 1 | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo | 7480112 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Kỹ thuật máy tính | 7480106 | | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh | |
| 4 | Kỹ thuật điện | 7520201 | | |
| 5 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 | | |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | | |
| 7 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | | |
| DHI - KHOA QUỐC TẾ | | | | |
| 1 | Quan hệ Quốc tế | 7310206 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | | |
| 3 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 7850102 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh | |
| DHQ - PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ | | | | |
| 1 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh | Lĩnh vực, đề tài phù hợp với ngành đào tạo |
| 2 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh | |
| 3 | Kỹ thuật điện | 7520201 | | |
| 4 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 | | |
| 5 | Kinh tế xây dựng | 7580301 | | |